

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 – 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ
Ông Kim Soung Gyu
Ông Kim Dong Ju
Ông Lee Eun Hong
Ông Kim Jung Heon
Bà Nguyễn Minh Hào
Ông Trần Như Tùng
Bà Đỗ Thanh Hương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Eun Hong
Ông Kim Dong Ju
Ông Kim Soung Gyu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

Số. 090 /VNIA-HC- BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 08 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Chí Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 08 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.006.610.691.997	937.776.156.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	96.517.110.005	82.056.936.154
1. Tiền	111		66.517.110.005	66.056.936.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.983.773.777	212.167.690.643
1. Phải thu khách hàng	131		165.615.620.876	144.167.818.432
2. Trả trước cho người bán	132		25.706.142.676	55.480.125.394
3. Các khoản phải thu khác	135	7	14.185.865.192	15.314.936.784
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.523.854.967)	(2.795.189.967)
IV. Hàng tồn kho	140	8	680.378.480.929	607.965.408.841
1. Hàng tồn kho	141		680.398.002.218	608.679.315.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.521.289)	(713.906.308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.731.327.286	35.586.120.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.890.864.861	1.029.073.132
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.558.768.371	16.970.758.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15.694.913	15.885.376.357
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.265.999.141	1.700.911.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN (Tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		997.445.360.065	989.203.625.714
I. Tài sản cố định	220		665.001.941.259	646.911.654.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	566.277.815.756	559.759.054.208
- Nguyên giá	222		1.250.447.630.439	1.258.108.281.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(684.169.814.683)	(698.349.227.375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	12.471.099.150	12.927.358.875
- Nguyên giá	225		13.626.400.555	13.626.400.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.155.301.405)	(699.041.680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	71.426.206.408	60.914.992.456
- Nguyên giá	228		82.146.020.286	66.612.190.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.719.813.878)	(5.697.197.733)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	14.826.819.945	13.310.248.891
II. Bất động sản đầu tư	240	13	118.828.320.513	118.944.685.125
- Nguyên giá	241		121.280.625.580	121.280.625.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.452.305.067)	(2.335.940.455)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	138.726.194.294	137.942.852.358
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.567.513.900	34.567.513.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		113.046.152.000	113.046.152.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.352.050.000	5.352.050.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.239.521.606)	(15.022.863.542)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		74.888.903.999	85.404.433.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	72.069.005.139	80.374.499.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.465.294.235	3.690.457.711
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	1.354.604.625	1.339.476.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.004.056.052.062	1.926.979.781.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.398.707.991.578	1.333.556.497.160
I. Nợ ngắn hạn	310		1.076.029.329.276	988.517.939.226
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	739.565.353.767	667.595.694.671
2. Phải trả người bán	312		160.202.788.024	171.119.584.775
3. Người mua trả tiền trước	313		87.403.036.494	69.583.155.045
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.788.243.162	656.077.311
5. Phải trả người lao động	315		24.976.552.357	33.597.457.812
6. Chi phí phải trả	316		6.936.890.174	3.763.488.799
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	51.569.104.028	34.313.595.452
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.587.361.270	7.888.885.361
II. Nợ dài hạn	330		322.678.662.302	345.038.557.934
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	17.876.000.000	17.876.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	289.294.632.052	310.174.837.754
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		15.478.030.250	16.987.720.180
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		30.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		605.348.060.484	593.423.284.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	605.348.060.484	593.423.284.579
1. Vốn cổ phần	411		447.374.860.000	447.374.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.713.885.000	45.032.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.104.718.440	24.423.233.440
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.106.726.995	42.106.726.995
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.086.185.164	15.086.185.164
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.901.674.885	25.339.868.980
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.004.056.052.062	1.926.979.781.739
(440 = 300+ 400)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô La Mỹ (USD)	2.949.981	2.947.639
- Yên Nhật (JPY)	102.969	103.695
- Đồng EUR (EUR)	254	259

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2013



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.186.872.098.645	1.234.438.158.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.191.322.938	2.551.951.315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	1.184.680.775.707	1.231.886.206.907
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.016.876.763.237	1.141.376.691.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167.804.012.470	90.509.515.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.167.505.870	6.605.453.341
7. Chi phí tài chính	22	29	41.456.794.836	31.510.028.351
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.867.188.907	30.193.923.397
8. Chi phí bán hàng	24		27.303.264.587	28.236.033.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.547.437.041	38.539.572.919
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		60.664.021.876	(1.170.666.429)
11. Thu nhập khác	31		1.465.469.994	3.207.192.110
12. Chi phí khác	32		387.801.569	219.635.061
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	1.077.668.425	2.987.557.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.741.690.301	1.816.890.620
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.954.720.920	487.977.919
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	2.225.163.476	759.422.446
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		<u>56.561.805.905</u>	<u>569.490.255</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2013


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.741.690.301	1.816.890.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.754.666.030	26.394.461.017
- Các khoản dự phòng	03	(749.061.955)	(11.325.638.978)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	11.222.948.531	63.358.426
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(784.999.726)	(3.517.196.466)
- Chi phí lãi vay	06	24.867.188.907	30.193.923.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	123.052.432.088	43.625.798.016
- Thay đổi các khoản phải thu	09	19.150.351.394	(2.696.553.332)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(71.748.535.373)	32.378.483.509
- Thay đổi các khoản phải trả	11	3.016.656.189	66.957.463.736
- Thay đổi chi phí trả trước	12	1.001.155.421	(113.794.144)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(25.244.621.427)	(32.069.115.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.215.700	29.332.980
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.318.304.091)	(7.977.703.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.933.349.901	100.133.911.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(37.931.788.733)	(17.941.643.811)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	321.618.182	2.212.443.181
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(883.450.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	882.589.273	974.081.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.727.581.278)	(15.638.569.609)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	984.757.971.917	718.210.236.549
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(943.237.647.385)	(719.044.373.666)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.425.719.161)	(1.210.846.182)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(31.233.012.000)	(31.258.988.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.861.593.371	(33.303.971.299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.067.361.994	51.191.370.902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.056.936.154	88.119.383.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	392.811.857	(299.447.309)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96.517.110.005	139.011.306.903

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm khoản tiền 44.637.030.000 đồng (năm 2012: 67.024.928.200 đồng), là số tiền trích cổ tức đã công bố mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2013



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lê Văn Hồng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 số 0301446221 ngày 06 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 447.374.860.000 đồng và E-land Asia Holdings Pte.Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore, là cổ đông chính của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.326 (31/12/2012: 4.286).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư cổ phiếu của các công ty đại chúng và niêm yết, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 10
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền, và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính gồm thuê máy móc được khấu hao trong khoảng thời gian 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá vốn, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con và công ty liên kết. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ phần sở hữu dưới 20%. Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á – Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhì Xuân – Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	455.782.115	713.916.344
Tiền gửi ngân hàng	66.061.327.890	65.343.019.810
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	16.000.000.000
	<u>96.517.110.005</u>	<u>82.056.936.154</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng hoặc ngắn hơn. Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất trung bình 7,5%/năm (năm 2012: 9%/năm).

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản đầu tư này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo chính sách kế toán của Công ty.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	11.238.469.613	12.253.738.471
Các bên liên quan (Thuyết minh 34)	2.947.395.579	3.061.198.313
	<u>14.185.865.192</u>	<u>15.314.936.784</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	87.900.244.761	83.244.593.472
Nguyên liệu, vật liệu	252.505.966.843	178.363.728.475
Công cụ, dụng cụ	9.630.606	5.130.606
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	138.024.261.651	157.943.958.080
Thành phẩm	199.079.891.745	182.720.294.808
Hàng hóa	1.307.186.586	1.645.259.714
Hàng gửi đi bán	1.570.820.026	4.756.349.994
	<u>680.398.002.218</u>	<u>608.679.315.149</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.521.289)	(713.906.308)
	<u>680.378.480.929</u>	<u>607.965.408.841</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	713.906.308	12.901.184.679
Trích lập trong kỳ/năm	-	653.141.097
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(694.385.019)	(12.840.419.468)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.521.289</u>	<u>713.906.308</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	253.106.480.468	839.429.400.311	14.119.936.082	10.528.085.473	140.924.379.249	1.258.108.281.583
- Tàng	-	979.340.782	1.606.854.545	79.964.455	-	2.666.159.782
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.702.897.859	19.739.518.398	-	-	-	33.442.416.257
- Chuyển sang chi phí trả trước	(27.272.727)	(12.572.499.289)	-	(1.942.131.286)	(667.684.367)	(15.209.587.669)
- Điều chỉnh	(68.977.861)	(23.449.435.865)	(25.909.038)	(774.831.270)	(1.642.270.338)	(25.961.424.372)
- Thanh lý	-	(1.273.992.711)	-	(59.413.144)	(1.264.809.287)	(2.598.215.142)
Tại ngày 30/6/2013	266.713.127.739	822.852.331.626	15.700.881.589	7.831.674.228	137.349.615.257	1.250.447.630.439
 Tại ngày 01/01/2013	89.671.590.608	495.133.349.472	7.170.263.053	7.671.230.716	98.702.793.526	698.349.227.375
- Khấu hao trong kỳ	2.721.610.321	18.418.707.817	606.917.654	329.113.578	3.327.759.366	25.404.108.736
- Chuyển sang chi phí trả trước	(21.201.203)	(10.179.050.489)	-	(908.747.090)	(301.126.531)	(11.410.125.313)
- Điều chỉnh	(68.977.861)	(23.449.435.865)	(25.909.038)	(774.831.270)	(1.642.270.338)	(25.961.424.372)
- Thanh lý	-	(1.089.971.536)	-	(59.413.144)	(1.062.587.063)	(2.211.971.743)
Tại ngày 30/6/2013	92.303.021.865	478.833.599.399	7.751.271.669	6.257.352.790	99.024.568.960	684.169.814.683
 GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	174.410.105.874	344.018.732.227	7.949.609.920	1.574.321.438	38.325.046.297	566.277.815.756
 Tại ngày 31/12/2012	163.434.889.860	344.296.050.839	6.949.673.029	2.856.854.757	42.221.585.723	559.759.054.208

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 21, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 463 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2012: 463 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 385 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2012: 402 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013 & 30/6/2013	13.626.400.555
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	699.041.680
Khấu hao trong kỳ	456.259.725
Tại ngày 30/6/2013	1.155.301.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	12.471.099.150
Tại ngày 31/12/2012	12.927.358.875

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	59.847.723.787	1.658.858.567	5.105.607.835	66.612.190.189
Tăng	-	1.047.137.280	-	1.047.137.280
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang	14.486.692.817	-	-	14.486.692.817
Tại ngày 30/6/2013	74.334.416.604	2.705.995.847	5.105.607.835	82.146.020.286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	3.956.721.967	958.070.017	782.405.749	5.697.197.733
Khấu hao trong kỳ	186.968.153	214.222.586	376.742.218	777.932.957
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang	4.244.683.188	-	-	4.244.683.188
Tại ngày 30/6/2013	8.388.373.308	1.172.292.603	1.159.147.967	10.719.813.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	65.946.043.296	1.533.703.244	3.946.459.868	71.426.206.408
Tại ngày 31/12/2012	55.891.001.820	700.788.550	4.323.202.086	60.914.992.456

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 38 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2012: 38 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	13.310.248.891	9.776.303.914
Tăng	34.961.378.427	24.037.891.222
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(33.442.416.257)	(2.615.088.055)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(13.626.400.555)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(4.262.457.635)
Kết chuyển khác	(2.391.116)	-
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	<u>14.826.819.945</u>	<u>13.310.248.891</u>

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền là 596.670.053 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khu căn hộ - Thương mại Thành Công Tower 1	10.509.225.288	9.912.555.235
Khu công nghiệp Nhị Xuân	-	234.000.000
ERP	3.810.917.801	2.685.361.549
Các dự án khác	506.676.856	478.332.107
	<u>14.826.819.945</u>	<u>13.310.248.891</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà cho thuê <u>VND</u>	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013 & 30/6/2013	<u>11.620.896.678</u>	<u>109.659.728.902</u>	<u>121.280.625.580</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	2.335.940.455	-	2.335.940.455
Khấu hao trong kỳ	116.364.612	-	116.364.612
Tại ngày 30/6/2013	<u>2.452.305.067</u>	<u>-</u>	<u>2.452.305.067</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	<u>9.168.591.611</u>	<u>109.659.728.902</u>	<u>118.828.320.513</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>9.284.956.223</u>	<u>109.659.728.902</u>	<u>118.944.685.125</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 21, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 110 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2012: 110 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Lãi suất và tỷ lệ biểu quyết	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con		34.567.513.900	34.567.513.900
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	70,02%	13.855.000.000	13.855.000.000
Công ty Cổ phần Thành Quang	97,50%	20.712.513.900	20.712.513.900
Đầu tư vào công ty liên kết		113.046.152.000	113.046.152.000
Công ty Cổ phần Thành Chí	47,43%	20.709.040.000	20.709.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	23,79%	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	30,00%	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	24,75%	81.972.112.000	81.972.112.000
Đầu tư dài hạn khác		5.352.050.000	5.352.050.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng		125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Thắng Lợi		1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt May Huế		318.000.000	318.000.000
Công ty Cổ Phần SY Vina		883.450.000	883.450.000
Vietcombank		2.449.600.000	2.449.600.000
		152.965.715.900	152.965.715.900
Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(14.239.521.606)	(15.022.863.542)
Đầu tư tài chính dài hạn thuần		138.726.194.294	137.942.852.358

Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Thành Quang chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	15.022.863.542	19.611.322.685
Trích lập trong kỳ/năm	-	61.775.500
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(783.341.936)	(4.650.234.643)
Số dư cuối kỳ/năm	14.239.521.606	15.022.863.542

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	80.374.499.562	82.624.204.852
Tăng trong kỳ/năm	57.845.586	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.033.072.641	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.242.009.629)	-
Phân bổ chi phí trong kỳ/năm	(1.154.403.021)	(2.249.705.290)
Số dư cuối kỳ/năm	72.069.005.139	80.374.499.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê đất	69.109.926.926	80.372.830.124
Chi phí khác	2.959.078.213	1.669.438
	72.069.005.139	80.374.499.562

16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước.

	Các khoản dự phòng và chi phí phải trả <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Các khoản lỗ tính thuế <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	2.027.164.712	120.254.979	-	2.147.419.691
Ghi nhận vào lỗ trong năm	(470.843.755)	(100.803.667)	2.114.685.442	1.543.038.020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.556.320.957	19.451.312	2.114.685.442	3.690.457.711
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(91.026.722)	(19.451.312)	(2.114.685.442)	(2.225.163.476)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.465.294.235	-	-	1.465.294.235

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.847.392)	(19.717)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.472.141.627	3.690.477.428
	1.465.294.235	3.690.457.711

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện khoản ký quỹ cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Kexim Việt Nam nhằm đảm bảo hợp đồng thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	652.109.349.020	573.338.920.128
- Ngân hàng Far East National - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.437.982.496	30.061.719.584
- Vietcombank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	335.539.735.565	242.221.153.824
- Ngân hàng Standard Chartered	79.642.252.616	98.376.666.336
- BIDV - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.223.314.387	80.653.244.672
- HSBC	83.897.003.400	75.315.806.384
- Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46.369.060.556	46.710.329.328
Nợ dài hạn đến hạn trả	87.456.004.747	94.256.774.543
- Vay dài hạn đến hạn trả	82.542.538.267	89.424.618.383
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.913.466.480	4.832.156.160
	739.565.353.767	667.595.694.671

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Lãi suất	Tài sản thế chấp
- Ngân hàng Far East National - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.300.000 USD	Dưới 4 tháng	SIBOR + 1,7%/năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho tại bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của ngân hàng
- Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000 VND	Dưới 6 tháng	Thả nổi	Tài sản cố định
- Ngân hàng Standard Chartered	10.000.000 USD	Dưới 4 tháng	Lãi suất cơ bản + 2,7%/năm	Không tài sản đảm bảo
- BIDV - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.000.000.000 VND	Dưới 6 tháng	Thả nổi	Tài sản cố định
- HSBC	5.000.000 USD	Dưới 4 tháng	Thả nổi	Các khoản phải thu và hàng tồn kho trị giá 2.500.000 USD
- Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000 VND	Dưới 6 tháng	Thả nổi	Không yêu cầu

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	3.259.751.128	40.956.724
Cổ tức phải trả	99.478.600	31.332.490.600
Trích lập cổ phiếu thưởng	44.637.030.000	-
Phải trả khác	3.572.844.300	2.940.148.128
	51.569.104.028	34.313.595.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	286.018.989.847	304.537.324.314
- Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.965.542.600	9.560.979.600
- VIB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.518.304.404	10.374.001.871
- Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	108.716.800.000	134.202.000.000
- E-land Asia Holdings Pte.Ltd	148.050.000.000	145.600.000.000
- VDB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.768.342.843	4.800.342.843
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.275.642.205	5.637.513.440
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Kexim Việt Nam	3.275.642.205	5.637.513.440
	289.294.632.052	310.174.837.754

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Lãi suất
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	04/2010	1.000.000 USD	3 năm	Từ 0,78% đến 0,99%/năm
E-land Asia Holding Pte. Ltd	01/2011	6.000.000 USD	3 năm	Từ 0,78% đến 0,99%/năm
Ngân hàng Far East National – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	072008	3.300.000 USD cho cả khoản vay ngắn và dài hạn.	6 năm	SIBOR 6 tháng + 2%/năm
Vietcombank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	00004/TD1/07CD	21.700.000.000 VND	7 năm	SIBOR 6 tháng + 1,85%/năm
Vietcombank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0032/ĐTDA/10CD	1.056.000 CHF	5 năm	Thả nổi
Vietcombank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0016/ĐTDA/13CD	23.830.000.000 VND hoặc USD tương đương	5 năm	Thả nổi (Lãi suất cho vay trung hạn bằng VND hoặc USD)
Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46/HĐTD TW	22.000.000.000 VND	12 năm	3% /năm
VIB – Chi nhánh Sài Gòn	0041/HDTD2-VIB625/07	3.489.000 USD	7 năm	SIBOR 6 tháng + 2%/năm
Vietinbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	08.17303-03/03/HDTD.TDH	315.000.000.000 VND	8 năm	Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng + 4,8%/năm hoặc SIBOR USD 12 tháng + 4%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay dài hạn của ngân hàng.

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	82.542.538.267	89.424.618.383
Trong năm thứ hai	212.895.228.004	217.886.781.472
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	73.123.761.843	86.650.542.842
	<u>368.561.528.114</u>	<u>393.961.942.697</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	82.542.538.267	89.424.618.383
Số phải trả sau 12 tháng	<u>286.018.989.847</u>	<u>304.537.324.314</u>

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản thuê máy móc theo hợp đồng số K2011036 ngày 12 tháng 10 năm 2011 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24 tháng 2 năm 2012. Tổng giá trị của hợp đồng là 634.282 đô la Mỹ với hạn mức tín dụng 36 tháng và hưởng lãi suất LIBOR 3 tháng + 4%/năm. Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	8.495.271.237	10.977.494.287	8.487.437.867	10.960.899.156
Trong vòng một năm	5.167.144.058	5.188.067.526	5.162.093.314	5.180.618.043
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>3.328.127.179</u>	<u>5.789.426.761</u>	<u>3.325.344.553</u>	<u>5.780.281.113</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	<u>306.162.552</u>	<u>507.824.687</u>	<u>298.329.182</u>	<u>491.229.556</u>
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>8.189.108.685</u>	<u>10.469.669.600</u>	<u>8.189.108.685</u>	<u>10.469.669.600</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			<u>4.913.466.480</u>	<u>4.832.156.160</u>
Số phải trả sau 12 tháng			<u>3.275.642.205</u>	<u>5.637.513.440</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo chính sách của Công ty.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số cổ phiếu của Công ty, tỷ lệ biểu quyết, và vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2013			Tại ngày 31/12/2012		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte.Ltd	19.337.090	43.22	193.370.900.000	19.337.090	43.22	193.370.900.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex (*)	3.395.845	7.59	33.958.450.000	3.395.845	7.59	33.958.450.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3.133.268	7.00	31.332.680.000	3.133.268	7.00	31.332.680.000
Khác	18.770.833	41.96	187.708.330.000	18.770.833	41.96	187.708.330.000
Cổ phiếu quỹ	<u>100.450</u>	<u>0.23</u>	<u>1.004.500.000</u>	<u>100.450</u>	<u>0.23</u>	<u>1.004.500.000</u>
	<u>44.737.486</u>	<u>100</u>	<u>447.374.860.000</u>	<u>44.737.486</u>	<u>100</u>	<u>447.374.860.000</u>

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày 07 tháng 3 năm 2013.

Cổ phiếu

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.737.486	44.737.486
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>44.637.036</u>	<u>44.637.036</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư và phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Quỹ khác <u>VND</u>	Lợi nhuận phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	447.374.860.000	45.032.400.000	(5.939.990.000)	7.611.529.549	30.898.924.401	9.482.283.867	160.362.008.550	694.822.016.367
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	-	(22.829.014.197)	(22.829.014.197)
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	16.811.703.891	11.207.802.594	5.603.901.297	(44.831.210.376)	(11.207.802.594)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(66.955.554.000)	(66.955.554.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(406.360.997)	(406.360.997)
Tại ngày 31/12/2012	447.374.860.000	45.032.400.000	(5.939.990.000)	24.423.233.440	42.106.726.995	15.086.185.164	25.339.868.980	593.423.284.579
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	56.561.805.905	56.561.805.905
Trích lập cổ phiếu thường	-	(22.318.515.000)	-	(22.318.515.000)	-	-	-	(44.637.030.000)
Tại ngày 30/6/2013	447.374.860.000	22.713.885.000	(5.939.990.000)	2.104.718.440	42.106.726.995	15.086.185.164	81.901.674.885	605.348.060.484

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng 10% trên mệnh giá với số tiền 44.637.030.000 đồng trích từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư và phát triển. Theo đó, Công ty đã ghi nhận và trình bày giá trị cổ phiếu thưởng vào khoản mục các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và sẽ được chuyển sang khoản mục vốn cổ phần sau khi nhận được sự phê duyệt về việc tăng vốn từ cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực đại lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Trong nước		
Doanh thu	122.168.129.546	124.204.827.979
Giá vốn	104.863.634.737	115.079.213.382
Lợi nhuận gộp	<u>17.304.494.809</u>	<u>9.125.614.597</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.062.512.646.161	1.107.681.378.928
Giá vốn	912.013.128.500	1.026.297.478.438
Lợi nhuận gộp	<u>150.499.517.661</u>	<u>81.383.900.490</u>

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Sản phẩm may mặc và dệt may	1.163.001.186.796	1.207.138.898.796
Phí gia công	14.512.090.140	13.455.071.907
Khác	9.358.821.709	13.844.187.519
	<u>1.186.872.098.645</u>	<u>1.234.438.158.222</u>
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(2.191.322.938)	(2.551.951.315)
	<u>1.184.680.775.707</u>	<u>1.231.886.206.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	723.539.469.832	840.976.836.303
Chi phí nhân công	124.449.540.012	132.225.942.785
Chi phí khấu hao	25.095.303.907	26.466.278.944
Chi phí sản xuất chung	137.593.407.523	136.559.603.313
Chi phí khác	6.199.041.963	5.148.030.475
	<u>1.016.876.763.237</u>	<u>1.141.376.691.820</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	719.831.536.740	764.015.502.204
Chi phí nhân công	159.737.014.160	141.984.493.360
Chi phí khấu hao	26.754.666.030	26.394.461.017
Chi phí dịch vụ bên ngoài	166.612.090.387	190.991.650.225
Chi phí khác	40.265.620.677	40.104.808.914
	<u>1.113.200.927.994</u>	<u>1.163.490.915.720</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	684.318.543	899.402.019
Cổ tức được chia	165.306.400	631.531.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.317.880.927	5.074.519.922
	<u>4.167.505.870</u>	<u>6.605.453.341</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	24.867.188.907	30.193.923.397
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(783.341.936)	(3.745.022.433)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.149.999.334	4.997.768.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.222.948.531	63.358.426
	<u>41.456.794.836</u>	<u>31.510.028.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	321.618.182	2.212.443.181
Thu nhập khác	1.143.851.812	994.748.929
Thu nhập khác	1.465.469.994	3.207.192.110
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(386.243.399)	(219.618.198)
Chi phí khác	(1.558.170)	(16.863)
Chi phí khác	(387.801.569)	(219.635.061)
Lợi nhuận khác	1.077.668.425	2.987.557.049

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	61.741.690.301	1.816.890.620
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(27.368.586.661)	-
- Tăng thu nhập chịu thuế	7.953.352.388	-
- Giảm thu nhập chịu thuế	(6.677.799.093)	-
- Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang	(28.644.139.956)	-
Thu nhập chịu thuế	34.373.103.640	1.816.890.620
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động sản xuất may mặc và dệt may trong khu công nghiệp	26.838.340.725	1.816.890.620
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất dệt may khác	7.534.762.915	-
Thuế suất áp dụng		
+ Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất may mặc và dệt may trong khu công nghiệp	15%	15%
+ Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dệt may khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.909.441.838	272.533.593
Thuế được miễn giảm	(2.954.720.918)	(136.266.796)
Điều chỉnh kỳ trước	-	351.711.122
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.954.720.920	487.977.919

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/ TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.413.167.888	1.927.094.403
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.752.888.983	3.810.549.522
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.526.233.262	12.025.462.086
Sau năm năm	65.186.418.928	65.296.006.380
	83.465.541.172	81.132.017.988

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Các khoản vay	1.028.859.985.819	977.770.532.425
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	96.517.110.005	82.056.936.154
Nợ thuần	932.342.875.814	895.713.596.271
Vốn chủ sở hữu	605.348.060.484	593.423.284.579
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,54	1,51

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.517.110.005	82.056.936.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.277.631.101	156.687.565.249
Các khoản đầu tư	2.767.600.000	2.767.600.000
Các khoản ký quỹ	1.871.511.225	1.809.183.128
Tổng	277.433.852.331	243.321.284.531
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	8.189.108.685	10.469.669.600
Các khoản vay	1.020.670.877.134	967.300.862.825
Phải trả người bán và phải trả khác	211.771.892.052	205.433.180.227
Chi phí phải trả	6.936.890.174	3.763.488.799
Tổng	1.247.568.768.045	1.186.967.201.451

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính riêng như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.019.847.467.268	1.002.206.589.072	220.857.479.126	199.600.264.448
Euro (EUR)	931.556.699	245.190.554	6.987.427	7.075.600
Yên Nhật (JPY)	2.126.300	2.403.200	21.894.298	24.919.982
Tổng	1.020.781.150.267	1.002.454.182.826	220.886.360.851	199.632.260.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ, Euro và Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong kỳ/năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	79.898.998.814	80.260.632.462
Euro (EUR)	92.456.927	23.811.495
Yên Nhật (JPY)	1.976.800	2.251.678
Tổng	79.989.478.941	80.282.192.279

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 10.206.708.771 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 9.907.152.287 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.517.110.005	-	96.517.110.005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.277.631.101	-	176.277.631.101
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
Các khoản ký quỹ	516.906.600	1.354.604.625	1.871.511.225
Tổng	273.311.647.706	4.122.204.625	277.433.852.331
Các khoản nợ thuê tài chính	4.913.466.480	3.275.642.205	8.189.108.685
Các khoản vay	734.651.887.287	286.018.989.847	1.020.670.877.134
Phải trả người bán và phải trả khác	211.771.892.052	-	211.771.892.052
Chi phí phải trả	6.936.890.174	-	6.936.890.174
Tổng	958.274.135.993	289.294.632.052	1.247.568.768.045
Chênh lệch thanh khoản thuần	(684.962.488.287)	(285.172.427.427)	(970.134.915.714)
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.056.936.154	-	82.056.936.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.687.565.249	-	156.687.565.249
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
Các khoản ký quỹ	469.706.600	1.339.476.528	1.809.183.128
Tổng	239.214.208.003	4.107.076.528	243.321.284.531
Các khoản nợ thuê tài chính	4.832.156.160	5.637.513.440	10.469.669.600
Các khoản vay	662.763.538.511	304.537.324.314	967.300.862.825
Phải trả người bán và phải trả khác	205.433.180.227	-	205.433.180.227
Chi phí phải trả	3.763.488.799	-	3.763.488.799
Tổng	876.792.363.697	310.174.837.754	1.186.967.201.451
Chênh lệch thanh khoản thuần	(637.578.155.694)	(306.067.761.226)	(943.645.916.920)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) <i>Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo</i>	MẪU SỐ B 09-DN
--	-----------------------

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại thuyết minh số 18 và số 21.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	<u>278.546.140</u>	<u>202.251.226</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	<u>645.000</u>	<u>521.000</u>
Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>596.670.053</u>	<u>593.460.743</u>
Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>-</u>	<u>29.005.635.000</u>
Trả cổ tức cho		
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>13.535.963.000</u>	<u>13.535.963.000</u>
Cổ tức công bố bởi		
Công ty Cổ phần Thành Chí	<u>-</u>	<u>520.475.000</u>
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ/năm như sau:		
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>5.282.198.155</u>	<u>6.142.463.055</u>
Số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	<u>47.208.396</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.602.375.000	2.602.375.000
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>345.020.579</u>	<u>458.823.313</u>
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	<u>-</u>	<u>395.965.000</u>
Các khoản phải trả khác		
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>-</u>	<u>13.535.963.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>148.050.000.000</u>	<u>145.600.000.000</u>
Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	<u>2.786.365.396</u>	<u>2.189.692.343</u>

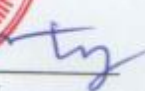
35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 08 tháng 8 năm 2013.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2013


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc